

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về tên, ký mã hiệu, nhãn hiệu cụ thể của hàng hóa.

Hồ sơ mời thầu được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSDT mà không được quy định tương đương về xuất xứ.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Tên gói thầu: Mua sắm trang phục y tế năm 2025

Tên dự án: Mua sắm trang phục y tế năm 2025

Địa điểm thực hiện dự án: Trung tâm Y tế Khu vực Tân Thạnh

Thời gian thực hiện: 60 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

- Quần áo cung cấp phải đảm bảo mới 100%, được đo và may cho từng người.

- Nhà thầu khi dự thầu phải ghi rõ loại vải, nhãn hiệu, thành phần vải được sử dụng để may trang phục.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể:

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số nhân viên	Đơn vị tính	Số mét vải/ 1 bộ	Số lượng bộ	Tổng số
1	NAM		59		5,4	118	501,5
	Áo dài tay, nón, khẩu trang	Chất liệu : Vải kate ford Màu sắc : màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $284 \times 257 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $43.6/2 \times 44.5/2 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $760/Sx743/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $39.9 \times 39.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.3) \times (-0.7) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) Không Phát Hiện Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.6 ± 0.5 COTTON 34.4 ± 0.5		mét	2,4	59	141,6
	Áo ngắn tay, nón, khẩu trang	Chất liệu : Vải kate ford Màu sắc : màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $284 \times 257 \pm 2$		mét	1,9	59	112,1

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số nhân viên	Đơn vị tính	Số mét vải/ 1 bộ	Số lượng bộ	Tổng số
		Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ±0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/Sx743/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ±0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) Không Phát Hiện Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.6±0.5 COTTON 34.4 ±0.5					
	Quần	Chất liệu: Kaki thun Màu sắc : Màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465x334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2x 187.6±0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S ±2 x SỢI FILAMENT, KHÔNG CÓ XOẮN		mét	1,1	118	129,8

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số nhân viên	Đơn vị tính	Số mét vải/ 1 bộ	Số lượng bộ	Tổng số
		Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2x 52.6±0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0,5) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) Không Phát Hiện Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 74.4±0.5 RAYON 23.2±0.5 SPANDEX 2.4±0.5					
	Tiền công may	May theo phương pháp thủ công theo số đo từng người		Bộ	1	118	118
2	NỮ		119		4,4	238	892,5
	Áo dài tay, nón, khẩu trang	Chất liệu : Vải kate ford Màu sắc : màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 284x257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ±0.2 Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/Sx743/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ±0.2		mét	1,9	119	226,1

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số nhân viên	Đơn vị tính	Số mét vải/ 1 bộ	Số lượng bộ	Tổng số
		Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) Không Phát Hiện Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.6±0.5 COTTON 34.4 ±0.5					
	Áo ngắn tay, nón, khẩu trang	Chất liệu : Vải kate ford Màu sắc : màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 284x257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ±0.2 Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/Sx743/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ±0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde		mét	1,4	119	166,6

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số nhân viên	Đơn vị tính	Số mét vải/ 1 bộ	Số lượng bộ	Tổng số
		(PMM) (ISO 14184-1:2011) Không Phát Hiện Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.6±0.5 COTTON 34.4 ±0.5					
	Quần	Chất liệu: Kaki thun Màu sắc : Màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465x334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2x 187.6±0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S ±2 x SỢI FILAMENT, KHÔNG CÓ XOẮN Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2x 52.6±0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0,5) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) Không Phát Hiện Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 74.4±0.5 RAYON 23.2±0.5 SPANDEX 2.4±0.5		mét	1,1	238	261,8

ST T	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số nhân viên	Đơn vị tính	Số mét vải/ 1 bộ	Số lượng bộ	Tổng số
	Tiền công may	May theo phương pháp thủ công theo số đo từng người		Bộ	1	238	238
3	GIÀY NAM, NỮ	Chất liệu: Da Màu sắc: màu đen	178	Đôi	1	178	178

1.3. Các yêu cầu khác

- Cung cấp phiếu kết quả kiểm nghiệm cơ lý và thành phần chất liệu vải do tổ chức kiểm định/kiểm nghiệm có năng lực cấp, được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép hoạt động, trong đó bao gồm cả các trung tâm thuộc Phân viện Dệt May Việt Nam (nếu có) ; Thời gian kiểm nghiệm từ tháng 01/2024 trở về sau tính đến thời điểm đóng thầu.

- Nhà thầu Cung cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 hệ thống quản lý chất lượng trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Giấy chứng nhận 14001:2015 hệ thống quản lý về môi trường trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Các sản phẩm kinh doanh được chứng nhận : phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2017/BCT đối với các sản phẩm dệt may

- Nhà thầu chịu toàn bộ chi phí vận tải, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng. Hàng hóa cung cấp mới 100%, sản xuất năm 2024;

* Lưu ý: Nhà thầu phải scan tài liệu từ bản gốc hoặc bản sao được chứng thực kèm theo E-HSDT và còn hiệu lực sử dụng, Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của các tài liệu cung cấp trước pháp luật. Nhà thầu sẽ cung cấp bản gốc để đối chiếu để chứng minh các tài liệu đã kê khai trong E-HSDT trong quá trình thương thảo hợp đồng (trong trường hợp có nhà thầu trúng thầu)

Mục 2. Bản vẽ: Không

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: ____ [ghi danh sách các kiểm tra và thử nghiệm]